

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

Số: 55 /BBĐPM

V/v: CBTT BCTC năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phủ Mỹ, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGD CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Địa chỉ trụ sở chính: Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại: 0254.3921999; Fax: 0254.3921966

Website: www.dpmp.vn

Người được ủy quyền CBTT: Ông Cao Vĩnh Hậu

Chức danh: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu
Khác

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2020 như đính kèm.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin được công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2020

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT


Cao Vĩnh Hậu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 56...../BBĐPM
V/v: *chênh lệch kết quả SXKD năm
2020 so với cùng kỳ năm trước.*

Phú Mỹ, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ**
 - Địa chủ trụ sở chính: *Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phú Mỹ, Bà Rịa- Vũng tàu.*
 - Điện thoại: 0253.3 921 999; Fax: 0254.3 921 966.
 - Website: www.dpmp.vn
 - Người được ủy quyền: **Cao Vĩnh Hậu**
 - Chức danh: *Kế toán trưởng*
- Công ty Cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ giải trình về việc chênh lệch chỉ tiêu LNST năm 2020 tăng 56,9% so với năm 2019:

STT	Nội dung	ĐVT	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	
			Năm 2019	Năm 2020	Giá trị	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	3.933.347.574	6.172.396.946	2.239.049.372	56,9%

Lợi nhuận sau năm 2020 tăng 56,9% so với lợi nhuận sau năm 2019 là do:

- Trong 2020 Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chính sách thuế TNDN năm 2019 đối với Công ty liên kết với giá trị 257.000.000 đ.
- Mặc dù chi phí bán hàng tăng, tuy nhiên trong năm Công ty tiết giảm được chi phí quản lý, chi phí lãi vay. Giá trị tiết giảm các khoản mục chi phí này là 1.960.00.000 đ.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như K/g
- Lưu VT (VTHH, 2b)

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT


Cao Vĩnh Hậu



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Deloitte
STORED

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thượng Tín	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tú	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Quyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020)
Ông Cao Vĩnh Hậu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020)
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Nguyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Chu Xuân Hải	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Anh Tú	Giám đốc
Bà Võ Thị Huệ	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc. 



Trần Anh Tú
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

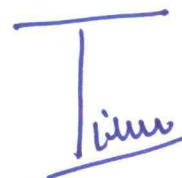
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 3 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Tôn Thất Tiến
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

					Đơn vị: VND	
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.903.661.754	149.214.562.674	
I.	Tiền	110	4	12.588.823.412	8.823.818.070	
1.	Tiền	111		12.588.823.412	8.823.818.070	
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.014.854.097	77.663.035.424	
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	58.757.474.214	62.481.986.332	
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.580.296.784	13.267.171.512	
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.838.001.209	2.026.520.257	
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(160.918.110)	(112.642.677)	
III.	Hàng tồn kho	140	8	84.782.306.867	61.095.864.474	
1.	Hàng tồn kho	141		84.782.306.867	61.095.864.474	
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.517.677.378	1.631.844.706	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	868.685.978	1.631.844.706	
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.648.991.400		
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.865.411.574	70.705.748.015	
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.128.360.400	488.963.000	
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	1.128.360.400	488.963.000	
II.	Tài sản cố định	220		62.441.035.968	61.494.402.925	
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	55.841.488.532	61.494.402.925	
	- Nguyên giá	222		137.103.697.336	133.951.331.041	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.262.208.804)	72.456.928.116)	
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	6.599.547.436	-	
	- Nguyên giá	225		7.458.114.181	-	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(858.566.745)	-	
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-	
	- Nguyên giá	228		353.242.000	353.242.000	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.242.000)	(353.242.000)	
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	6.990.912.883	5.513.822.653	
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.990.912.883	5.513.822.653	
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		3.305.102.323	3.208.559.437	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.305.102.323	3.208.559.437	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		242.769.073.328	219.920.310.689	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		178.204.840.117	157.662.472.288
I. Nợ ngắn hạn	310		166.429.334.204	143.963.116.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	30.380.424.305	34.205.201.071
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	29.841.600.810	3.491.074.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.536.985.807	2.260.499.323
4. Phải trả người lao động	314		8.073.707.586	6.626.056.972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.567.672.915	1.812.331.650
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.506.111.983	1.605.017.561
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	89.877.259.400	93.907.366.373
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		645.571.398	55.569.262
II. Nợ dài hạn	330		11.775.505.913	13.699.355.715
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	11.775.505.913	13.699.355.715
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.564.233.211	62.257.838.401
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	64.564.233.211	62.257.838.401
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696	4.702.789.696
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.679.840.499	11.601.173.547
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.181.603.016	3.953.875.158
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.206.070	20.527.584
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.172.396.946	3.933.347.574
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		242.769.073.328	219.920.310.689


 Văn Thị Hoài Hương
 Người lập biểu


 Cao Vinh Hậ
 Kế toán trưởng



 Trần Anh Tú
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	403.047.433.532	356.259.482.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	4.087.449
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	403.047.433.532	356.255.394.975
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	360.072.308.206	312.037.306.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.975.125.326	44.218.088.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	775.389.571	725.286.349
7. Chi phí tài chính	22	27	7.578.794.258	8.036.895.974
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.763.997.305	7.274.153.116
8. Chi phí bán hàng	25	28	10.356.748.187	9.148.672.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.180.482.165	20.888.313.332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		7.634.490.287	6.869.493.358
11. Thu nhập khác	31		42.024.815	52.093.025
12. Chi phí khác	32		253.686.810	1.434.200.804
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(211.661.995)	(1.382.107.779)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.422.828.292	5.487.385.579
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.250.431.346	1.554.038.005
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.172.396.946	3.933.347.574
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.249	796


Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu


Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.422.828.292	5.487.385.579
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.663.847.433	9.561.919.377
Các khoản dự phòng	03	48.275.433	112.642.677
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.267.150	(243.064.657)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.602.953)	(7.839.880)
Chi phí lãi vay	06	6.763.997.305	7.274.153.116
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.903.612.660	22.185.196.212
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.504.918.791	(2.864.379.638)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(24.770.574.952)	10.016.544.418
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.814.063.901	(13.525.141.100)
Thay đổi chi phí trả trước	12	666.615.842	(1.560.613.413)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.844.281.582)	(7.240.733.833)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(994.807.192)	(2.555.843.491)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(283.154.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.279.547.468	4.171.874.961
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.853.385.595)	(1.516.523.558)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.602.953	7.839.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.849.782.642)	(1.508.683.678)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	324.618.990.093	282.454.988.716
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(336.025.937.961)	(285.998.861.785)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.281.506.010)	(7.112.932.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.688.453.878)	(10.656.805.669)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.741.310.948	(7.993.614.386)
	Tiền đầu năm	60	8.823.818.070	16.800.402.542
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.694.394	17.029.914
	Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	12.588.823.412	8.823.818.070

Văn Thị Hoài Hương
Người lập biểu

Cao Vĩnh Hậu
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22 tháng 9 năm 2015 với mã chứng khoán là PMP.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 445 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 346 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiên liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vờ, bì các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona chủng mới gây ra (“Covid-19”) đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động của Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính của Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong năm tài chính. Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi được đúng hạn do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, hoặc chi phí mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị 03-15

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là hệ thống mạng máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Hệ thống mạng máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các khoản chi phí trả trước phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa thường xuyên và các chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	230.728.456	199.444.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.358.094.956	8.624.373.732
	12.588.823.412	8.823.818.070

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	15.335.201.400	17.479.010.350
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	11.756.330.356	15.674.379.209
Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	1.525.497.022	9.863.160.914
Công ty TNHH Sackmaker J&HM Dickson	5.842.914.235	3.823.696.879
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Khiêm Nghị	3.586.330.000	2.668.175.400
Công ty TNHH Công nghiệp Bao CP (Việt Nam)	-	2.176.609.050
Công ty TNHH Bangkok Polysack	1.546.777.934	1.766.156.924
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	2.009.205.000	-
Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina	2.489.575.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.665.643.267	9.030.797.606
	58.757.474.214	62.481.986.332

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)

	15.987.414.872	18.136.768.678
--	----------------	----------------

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	2.425.428.800	10.617.257.943
Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina	3.118.500.000	-
Các đối tượng khác	1.036.367.984	1.149.913.569
	6.580.296.784	13.267.171.512

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	2.838.001.209	2.026.520.257
	2.838.001.209	2.026.520.257
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn (i)	1.128.360.400	488.963.000
	1.128.360.400	488.963.000

(i) Chủ yếu thể hiện khoản tiền ký quỹ, ký cược dài hạn tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease để thực hiện các nghĩa vụ nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease được phong tỏa và không được hưởng lãi suất.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	82.428.914	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.176.726.679	-	28.121.638.328	-
Công cụ, dụng cụ	399.896.800	-	400.783.604	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.092.813.817	-	20.545.937.508	-
Thành phẩm	25.092.377.792	-	11.279.895.724	-
Hàng hoá	938.062.865	-	747.609.310	-
	84.782.306.867	-	61.095.864.474	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	145.468.044	91.026.525
Các khoản khác	723.217.934	1.540.818.181
	868.685.978	1.631.844.706
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.025.387.591	279.760.134
Các khoản khác	2.279.714.732	2.928.799.303
	3.305.102.323	3.208.559.437

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	34.602.144.038	91.860.999.593	4.597.514.229	2.890.673.181	133.951.331.041
Tăng trong năm	60.000.000	448.365.055	886.713.000	560.011.181	1.955.089.236
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.197.277.059	-	-	1.197.277.059
Số dư cuối năm	34.662.144.038	93.506.641.707	5.484.227.229	3.450.684.362	137.103.697.336
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	18.236.379.728	49.526.116.160	2.816.032.931	1.878.399.297	72.456.928.116
Khấu hao trong năm	1.102.007.895	6.958.957.219	424.654.620	319.660.954	8.805.280.688
Số dư cuối năm	19.338.387.623	56.485.073.379	3.240.687.551	2.198.060.251	81.262.208.804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	16.365.764.310	42.334.883.433	1.781.481.298	1.012.273.884	61.494.402.925
Tại ngày cuối năm	15.323.756.415	37.021.568.328	2.243.539.678	1.252.624.111	55.841.488.532

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 40.321.493.624 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 40.047.142.814 đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp tài sản bao gồm giá trị một số máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất và phương tiện vận tải của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1 và một số phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 53.597.948.854 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 54.451.192.000 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	-
Thuê tài chính trong năm	7.458.114.181
Số dư cuối năm	7.458.114.181
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	858.566.745
Số dư cuối năm	858.566.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	6.599.547.436

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT đầu ra	744.928.976	805.257.433	1.547.259.409	2.927.000
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.664.846.159	5.664.846.159	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.243.508.990	1.250.431.346	994.807.192	1.499.133.144
Thuế thu nhập cá nhân	272.061.357	577.940.787	815.076.481	34.925.663
	2.260.499.323	8.298.475.725	9.021.989.241	1.536.985.807

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy tráng ghép màng	-	4.803.146.703
Dự án màng BOPP	480.675.950	480.675.950
Dây chuyền Jumbo mở rộng	230.000.000	230.000.000
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	6.280.236.933	-
	6.990.912.883	5.513.822.653



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vinomig Singapore Pte. Ltd.	4.660.494.300	4.660.494.300	12.273.032.475	12.273.032.475
Victory International Venture Pte. Ltd.	-	-	4.994.277.750	4.994.277.750
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	2.806.050.000	2.806.050.000	3.413.700.000	3.413.700.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	4.522.883.200	4.522.883.200	2.859.670.000	2.859.670.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	2.058.649.032	2.058.649.032	851.559.354	851.559.354
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhứt Đạt	268.761.137	268.761.137	616.660.407	616.660.407
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Ý	-	-	135.370.000	135.370.000
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	143.875.500	143.875.500	5.709.338.500	5.709.338.500
Các nhà cung cấp khác	15.919.711.136	15.919.711.136	3.351.592.585	3.351.592.585
	30.380.424.305	30.380.424.305	34.205.201.071	34.205.201.071

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước ngắn hạn nhận từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	23.147.234.000	2.790.396.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.694.366.810	700.678.361
	29.841.600.810	3.491.074.361

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê đất	1.120.211.021	667.492.040
Chi phí ăn ca	611.009.146	333.902.204
Chi phí lãi vay	87.500.399	167.784.676
Các khoản trích trước khác	748.952.349	643.152.730
	2.567.672.915	1.812.331.650

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác	740.430.170	863.532.862
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	-	467.885.599
Kinh phí công đoàn	382.857.638	236.288.955
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.410.290	34.916.300
Phải trả vật tư, hàng hóa	2.353.413.885	2.393.845
	3.506.111.983	1.605.017.561

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Vay thêm	Thanh toán	Kết chuyển từ	Chênh	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ						
		VND	VND	VND	VND	giá chưa thực hiện	VND	VND
1. Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - PGD Tân Thành (i)	17.079.544.526	17.079.544.526	40.063.708.181	42.239.789.587	-	-	14.903.463.120	14.903.463.120
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	71.850.857.679	71.850.857.679	283.315.009.126	286.843.870.657	-	-	68.321.996.148	68.321.996.148
2. Vay dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Xem Thuyết minh số 19)	4.111.982.832	4.111.982.832	-	4.111.982.832	4.557.272.540	-	4.557.272.540	4.557.272.540
3. Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả								
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (Xem Thuyết minh số 19)	864.981.336	864.981.336	-	864.981.336	2.094.527.592	-	2.094.527.592	2.094.527.592
	93.907.366.373	93.907.366.373	323.378.717.307	334.060.624.412	6.651.800.132	-	89.877.259.400	89.877.259.400



Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBank) - Chi nhánh Bà Rịa – PGD Tân Thành theo Hợp đồng tín dụng số 8015.19.553.895699.TD ngày 25 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bao bì giai đoạn 2019 - 2020. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định 7%/năm, thời hạn vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại giấy nhận nợ. Tài sản để đảm bảo khoản vay này là quyền đòi nợ hình thành từ các phương án MBBank cấp tín dụng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng số 2019/HĐHM/VCB-BBĐPM ngày 23 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định 6.5%/năm, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 53.597.948.854 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 54.451.192.000 đồng).

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay thêm	Thanh toán	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam							
- Chi nhánh Vũng Tàu							
Hợp đồng 01-2016-ĐTDA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016	9.728.583.883	9.728.583.883	1.240.272.786	3.659.977.589	302.938.541	7.611.817.621	7.611.817.621
Hợp đồng 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017	5.050.000.000	5.050.000.000	-	2.020.000.000	-	3.030.000.000	3.030.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease							
Hợp đồng số A190800202 ngày 30 tháng 8 năm 2019	3.897.736.000	3.897.736.000	-	871.382.224	-	3.026.353.776	3.026.353.776
Hợp đồng số A200338702 ngày 11 tháng 5 năm 2020	-	-	1.048.060.188	97.977.010	-	950.083.178	950.083.178
Hợp đồng số A200606202 ngày 10 tháng 6 năm 2020	-	-	3.063.244.800	158.288.468	-	2.904.956.332	2.904.956.332
Hợp đồng số C200335502 ngày 28 tháng 4 năm 2020	-	-	1.038.747.564	134.652.426	-	904.095.138	904.095.138
	18.676.319.883	18.676.319.883	6.390.325.338	6.942.277.717	302.938.541	18.427.306.045	18.427.306.045
Trong đó:							
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	4.976.964.168	4.976.964.168				6.651.800.132	6.651.800.132
Số phải trả sau 12 tháng	13.699.355.715	13.699.355.715				11.775.505.913	11.775.505.913



Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-ĐTDA/HĐTĐ/BBĐPМ ngày 02 tháng 6 năm 2016 với hạn mức cho vay tương đương 18.580.000.000 đồng. Mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì Jumbo giai đoạn 3. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi bằng LIBOR kỳ hạn 06 tháng + 2.8%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ sáu tháng một lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2016-HĐBĐ/BBĐPМ; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2017-HĐBĐ/BBĐPМ; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2017-HĐBĐ/BBĐPМ và Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 03/2017-HĐBĐ/BBĐPМ.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-TDH/BBĐPМ ngày 28 tháng 4 năm 2017 với hạn mức cho vay là 9.161.253.055 đồng. Mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm, lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2017-HĐBĐ/BBĐPМ; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2017-HĐBĐ/BBĐPМ và Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 03/2017-HĐBĐ/BBĐPМ.

Khoản nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease:

- Khoản vay theo Hợp đồng Thuê tài chính số A190800202 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với giá trị thuê là 3.897.736.000 đồng. Tài sản thuê tài chính là máy tráng màng, model BDC-ES75-1000C để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2019. Lãi suất của hợp đồng thuê tài chính là 9.5%/năm từ kỳ hạn thanh toán đầu tiên đến kỳ hạn thanh toán thứ 6, từ kỳ thanh toán thứ 7 trở đi sẽ áp dụng lãi suất thả nổi. Biện pháp bảo đảm là khoản tiền ký cược của Công ty tại Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease như được trình bày tại Thuyết minh số 7.
- Khoản vay theo Hợp đồng Thuê tài chính số C200335502 ngày 28 tháng 4 năm 2020 với giá trị thuê là 1.038.747.600 đồng. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động, model QTF-750 để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2020. Lãi suất của hợp đồng thuê tài chính là áp dụng lãi suất thả nổi. Biện pháp bảo đảm là khoản tiền ký cược của Công ty tại Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease như được trình bày tại Thuyết minh số 7.
- Khoản vay theo Hợp đồng Thuê tài chính số A200338702 ngày 11 tháng 5 năm 2020 với giá trị thuê là 1.042.786.800 đồng. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động, model QTF-750 để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2020. Lãi suất của hợp đồng thuê tài chính là áp dụng lãi suất thả nổi. Biện pháp bảo đảm là khoản tiền ký cược của Công ty tại Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease như được trình bày tại Thuyết minh số 7.
- Khoản vay theo Hợp đồng Thuê tài chính số A200606202 ngày 10 tháng 6 năm 2020 với giá trị thuê là 3.031.424.800 đồng. Tài sản thuê tài chính là máy in flexo, model PSZ800-RW1266 để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 22 tháng 10 năm 2020. Lãi suất của hợp đồng thuê tài chính là áp dụng lãi suất thả nổi. Biện pháp bảo đảm là khoản tiền ký cược của Công ty tại Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease như được trình bày tại Thuyết minh số 7.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	4.557.272.540	4.111.982.832
Trong năm thứ hai	3.547.272.540	4.565.538.049
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.537.272.541	6.101.063.002
	<u>10.641.817.621</u>	<u>14.778.583.883</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(4.557.272.540)	(4.111.982.832)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>6.084.545.081</u>	<u>10.666.601.051</u>

Các khoản thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	2.649.650.700	1.165.462.221	2,094,527,592	864.981.336
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.382.198.827	3.531.574.090	5,690,960,832	3.032.754.664
	<u>9.031.849.527</u>	<u>4.697.036.311</u>	<u>7.785.488.424</u>	<u>3.897.736.000</u>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(1.246.361.103)	(799.300.311)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>7.785.488.424</u>	<u>3.897.736.000</u>	<u>7.785.488.424</u>	<u>3.897.736.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh 18)			(2.094.527.592)	(864.981.336)
Số phải trả sau 12 tháng			<u>5.690.960.832</u>	<u>3.032.754.664</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	4.702.789.696	10.299.079.063	8.534.716.552	65.536.585.311
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.933.347.574	3.933.347.574
Trích lập các quỹ	-	-	1.302.094.484	(1.302.094.484)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(72.094.484)	(72.094.484)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
Số dư đầu năm nay	42.000.000.000	4.702.789.696	11.601.173.547	3.953.875.158	62.257.838.401
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.172.396.946	6.172.396.946
Trích lập các quỹ (i)	-	-	78.666.952	(78.666.952)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(590.002.136)	(590.002.136)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(3.276.000.000)	(3.276.000.000)
Số dư cuối năm nay	42.000.000.000	4.702.789.696	11.679.840.499	6,181,603,016	64.564.233.211

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị quyết 10”) ngày 28 tháng 4 năm 2020, trong năm 2020, Công ty thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển và trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền lần lượt là 78.666.952 VND và 590.002.136 VND.

Cũng theo Nghị quyết 10 nói trên, cổ tức năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt với số tiền là 3.276.000.000 VND. Trong năm, Công ty đã thanh toán 3.276.000.000 VND tiền cổ tức được phê duyệt nêu trên cho các cổ đông.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 sẽ được các Cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.200.000	4.200.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43.34%	18.203.000.000	43.34%
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40.00%	16.800.000.000	40.00%
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16.66%	6.997.000.000	16.66%
	42.000.000.000	100%	42.000.000.000	100%

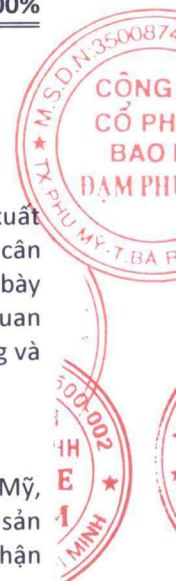
21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ thông tin về doanh thu, chi phí được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có văn phòng đại diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Doanh thu, giá vốn trong năm chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì tại Thị xã Phú Mỹ. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.742.250.000	1.732.500.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 01 năm trở xuống	1.907.812.500	1.922.250.000
Trên 01 năm đến 05 năm	7.631.250.000	7.689.000.000
Trên 05 năm	42.735.000.000	49.978.500.000
Tổng cộng	52.274.062.500	59.589.750.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 50.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đơn giá đã được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01 tháng 4 năm 2013, theo đó kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đơn giá thuê đất là 1,65 USD/m² tương đương với 82.500 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2008.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	403.047.433.532	356.259.482.424
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	368.520.170.391	332.501.798.579
Doanh thu bán hàng hóa	33.293.566.318	22.738.516.75
Doanh thu khác	1.233.696.823	1.019.167.093
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(4.087.449)
Hàng bán bị trả lại	-	(4.087.449)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	403.047.433.532	356.255.394.975
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	185.923.098.223	167.784.673.456

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	326.868.612.813	289.660.773.222
Giá vốn bán hàng hóa	32.132.695.391	21.561.936.610
Giá vốn khác	1.071.000.002	814.596.591
Tổng cộng	360.072.308.206	312.037.306.423

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.981.994.479	239.167.949.552
Chi phí nhân công	58.031.232.618	46.694.355.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.663.847.433	9.554.383.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.032.838.828	30.879.380.904
Chi phí khác bằng tiền	1.659.804.642	2.170.807.417
	448.369.718.000	328.466.877.458

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	771.786.618	717.446.469
Lãi tiền gửi	3.602.953	7.839.880
	775.389.571	725.286.349

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.763.997.305	7.274.153.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá	814.796.953	762.742.858
	7.578.794.258	8.036.895.974

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.553.020.848	11.186.639.093
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.356.161	68.532.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	309.693.897	317.134.358
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	17.423.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.631.606.617	7.154.554.382
Chi phí bằng tiền khác	1.655.804.642	2.144.029.424
	18.180.482.165	20.888.313.332
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vật liệu, bao bì	-	867.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.356.748.187	9.138.450.400
Chi phí bằng tiền khác	-	9.354.364
	10.356.748.187	9.148.672.237

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.525.439.023	1.243.508.990
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	310.529.015
Bù trừ phần chênh lệch số tiền thuế TNDN của năm 2018 và 2019 vào số thuế TNDN năm 2020 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	(275.007.677)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.250.431.346	1.554.038.005

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.422.828.292	5.487.385.579
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>204.366.821</i>	<i>730.159.371</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	7.627.195.133	6.217.544.950
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.525.439.023	1.243.508.990

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.172.396.946	3.933.347.574
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(925.859.542)	(590.002.136)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.246.537.404	3.343.345.438
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.249	796

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày căn cứ dựa trên Nghị quyết số 10/NQ-ĐHCD ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được Công ty ước tính tạm trích theo kế hoạch phân phối quỹ năm 2020 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHCD ngày 28 tháng 4 năm 2020.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn
Các công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH Hương Phong	Cùng Chủ sở hữu
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty	Cùng Chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	185.288.325.500	166.183.362.250
Công ty TNHH Hương Phong	634.772.723	1.011.871.206
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	566.440.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	23.000.000
	<u><u>185.923.098.223</u></u>	<u><u>167.784.673.456</u></u>

Số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	15.335.201.400	17.479.010.350
Công ty TNHH Hương Phong	652.213.472	657.758.328
	<u><u>15.987.414.872</u></u>	<u><u>18.136.768.678</u></u>
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	23.147.234.000	2.790.396.000
	<u><u>23.147.234.000</u></u>	<u><u>2.790.396.000</u></u>

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng thu nhập Ban Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<u>Hội đồng Quản trị</u>		
Ông Phạm Văn Hiến	-	22.222.222
Ông Trần Thượng Tín	53.333.333	35.000.000
Ông Trần Anh Tú	46.666.667	46.666.667
Ông Lê Hồng Quân	46.666.667	46.666.667
Bà Hồ Thị Minh Hoà	-	15.555.556
Ông Nguyễn Hồng Nguyên	46.666.667	-
Bà Trần Thị Hồng Quyên	11.666.667	46.666.667
Ông Cao Vĩnh Hậu	31.111.111	-
	<u>236.111.112</u>	<u>212.777.779</u>
<u>Ban Kiểm soát</u>		
	40.000.000	40.000.000
Ông Chu Xuân Hải	26.666.667	26.666.667
Ông Phạm Văn Khánh	26.666.667	26.666.667
Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	<u>93.333.334</u>	<u>93.333.334</u>
<u>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</u>		
Ông Trần Anh Tú	655.801.944	629.672.651
Ông Cao Vĩnh Hậu	482.947.759	460.260.738
	<u>1.138.749.703</u>	<u>1.089.933.389</u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 20.249.218 đồng (năm 2019: 1.935.023.498 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 87.500.399 đồng (năm 2019: 167.784.676 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 29.410.290 đồng (năm 2019: 34.916.300 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Văn Thị Hoài Hương
 Người lập biểu



Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021